CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
DN: C=VN, S=Hải Phòng, L=Quận Hải An, O=CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0103018538
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.30 19:23:20+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.1

TP. HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1,903,557,818,638**	**1,514,439,559,341**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**3**	**32,783,571,939**	**16,016,322,858**
1.	Tiền	111		32,783,571,939	16,016,322,858
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**4**	**113,867,835,195**	**76,328,794,520**
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		113,867,835,195	76,328,794,520
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1,325,504,010,245**	**998,826,186,468**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	961,770,355,989	606,874,837,258
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		168,315,138,644	148,865,426,336
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.6	-	7,200,000,000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	199,991,701,035	240,459,108,297
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(4,573,185,423)	(4,573,185,423)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**373,397,743,822**	**366,217,262,792**
1.	Hàng tồn kho	141		373,397,743,822	366,217,262,792
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**58,004,657,437**	**57,050,992,703**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	4,465,876,328	3,151,621,836
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		53,054,067,965	49,932,306,904
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		484,713,144	3,967,063,963
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1,125,366,367,433**	**877,554,396,048**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**13,428,913,877**	**13,428,913,877**
6.	Phải thu dài hạn khác	216	5.6	13,428,913,877	13,428,913,877
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**728,669,703,929**	**557,222,802,707**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	531,964,216,657	350,109,793,267
	- Nguyên giá	222		665,593,104,291	450,603,627,514
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(133,628,887,634)	(100,493,834,247)
2.	TSCĐ thuê tài chính	224	13	185,396,569,101	195,428,171,553
	- Nguyên giá	225		197,369,772,026	197,369,772,026
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		(11,973,202,925)	(1,941,600,473)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	14	11,308,918,171	11,684,837,887
	- Nguyên giá	228		15,036,788,688	15,036,788,688
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(3,727,870,517)	(3,351,950,801)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	V.14	**11,016,204,894**	**6,548,844,105**
	- Nguyên giá	231		11,016,204,894	6,548,844,105
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**10**	**63,175,994,744**	**69,803,184,796**
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		63,175,994,744	69,803,184,796
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**236,912,835,608**	**206,640,398,456**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		173,000,000,000	209,000,000,000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		64,500,000,000	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(1,387,164,392)	(3,659,601,544)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		800,000,000	1,300,000,000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**72,162,714,381**	**23,910,252,107**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	28,158,730,380	23,910,252,107
5.	Lợi thế thương mại	269	15	44,003,984,001	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3,028,924,186,071**	**2,391,993,955,389**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1,989,556,357,792**	**1,591,680,072,520**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1,565,324,460,385**	**1,196,782,361,425**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	227,521,560,721	170,457,829,458
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		204,738,380,872	202,015,171,831
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2,724,690,745	2,051,635,257
4.	Phải trả người lao động	314		5,085,790,378	4,984,989,673
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	8,787,499,711	4,159,222,530
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	19	7,234,263,119	6,011,992,398
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1,104,797,772,851	802,667,018,290
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,434,501,988	4,434,501,988
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**424,231,897,407**	**394,897,711,095**
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	424,231,897,407	394,897,711,095
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1,039,367,828,279**	**800,313,882,869**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**21**	**1,039,367,828,279**	**800,313,882,869**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		900,000,000,000	700,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		900,000,000,000	700,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		(200,000,000)	(200,000,000)
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(1,530,000)	(1,530,000)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		5,885,826,969	5,885,826,969
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		122,542,381,596	94,629,585,900
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		94,629,585,900	85,803,500,731
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27,912,795,696	8,826,085,169
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11,141,149,714	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3,028,924,186,071**	**2,391,993,955,389**

TP. Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐOÀN THỊ THU HOÀI	PHẠM XUÂN TRÍ	TRẦN HẢI YẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế Quý IV.2025	Lũy kế Quý IV.2024
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**937,324,188,198**	**640,642,070,578**	**2,874,896,403,352**	**2,041,739,119,640**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	2,237,621,380	39,684,384	2,318,343,226
3	**Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**937,324,188,198**	**638,404,449,198**	**2,874,856,718,968**	**2,039,420,776,414**
4	Giá vốn hàng bán	11	881,978,110,194	552,024,555,745	2,686,962,197,595	1,918,092,390,821
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**	**55,346,078,004**	**86,379,893,453**	**187,894,521,373**	**121,328,385,593**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,151,595,645	1,809,824,222	6,629,641,053	34,493,302,156
7	Chi phí tài chính	22	37,411,418,997	20,309,295,027	100,325,131,702	58,895,093,954
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*	*28,376,808,527*	*20,309,295,027*	*99,466,015,322*	*56,257,794,639*
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25	9,023,109,663	9,002,250,075	24,808,998,364	21,351,954,895
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10,173,600,649	13,177,694,854	39,732,303,617	25,148,456,729
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}**	**30**	**2,889,544,340**	**45,700,477,719**	**29,657,728,743**	**50,426,182,171**
12	Thu nhập khác	31	19,729,785	1,753,326	1,195,726,631	156,092,478
13	Chi phí khác	32	1,291,403,772	43,863,369,973	2,940,659,678	44,983,770,501
14	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**	**(1,271,673,987)**	**(43,861,616,647)**	**(1,744,933,047)**	**(44,827,678,023)**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)**	**50**	**1,617,870,353**	**1,838,861,272**	**27,912,795,696**	**5,598,504,148**
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-	2,073,372,367
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)**	**60**	**1,617,870,353**	**1,838,861,272**	**27,912,795,696**	**3,525,131,781**

TP. Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐOÀN THỊ THU HOÀI	PHẠM XUÂN TRÍ	TRẦN HẢI YẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2025 và kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Quý IV.2025	Lũy kế Quý IV.2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**27,912,795,696**	**5,598,504,148**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		43,581,162,287	9,981,822,749
- Các khoản dự phòng	03		(2,272,437,152)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		11,141,149,714	
- Chi phí lãi vay	06		(202,411,449,270)	63,339,959,573
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**(122,048,778,725)**	**78,920,286,470**
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(326,317,234,019)	(529,612,796,639)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(7,180,481,030)	(70,464,309,005)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		450,995,744,959	513,822,201,467
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(49,566,716,766)	(2,367,350,796)
- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(180,335,350,304)	(61,053,639,834)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(25,190,831)	(3,406,953,678)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(10,000,000)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,802,410,155)	(108,369,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(236,290,416,871)**	**(74,270,931,015)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(212,829,647,514)	(678,572,994,572)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		(38,586,732)	224,357,453,340
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(37,539,040,675)	(29,178,794,520)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		500,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(64,500,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		36,000,000,000	66,170,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(278,407,274,921)**	**(417,224,335,752)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		200,000,000,000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2,349,958,305,870	3,087,817,343,022
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,018,493,364,997)	(2,597,543,096,157)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**531,464,940,873**	**490,274,246,865**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**		**16,767,249,081**	**(1,221,019,902)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**16,016,322,858**	17,033,894,951
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**32,783,571,939**	**15,812,875,049**

TP. Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐOÀN THỊ THU HOÀI	PHẠM XUÂN TRÍ	TRẦN HẢI YẾN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 21 tháng 09 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 900.000.000.000 đồng, tương đương 90.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PLP.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sợi nhân tạo; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chư được phân vào đâu; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán ô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Xây dựng công trình công ích khác; Xây dựng công trình thủy; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chuẩn bị mặt bằng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất thiết bị truyền thông; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất máy thông dụng khác; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất sợi; Sản xuất vải dệt thô; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Tập đoàn

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần sản xuất kinh doanh Neo Global	Tỉnh Nghệ An	Sản xuất nhựa	70.00%	70.00%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty với Báo cáo tài chính của các công ty con.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2.6. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (năm)*
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 22
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 10
Quyền sử dụng đất	20 - 50

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí san lấp mặt bằng khu mỏ để phục vụ cho hoạt động khai thác và sản xuất kinh doanh chung tại chi nhánh Nghệ An. Công ty đánh giá các chi phí này phục vụ cho hoạt động kinh doanh lâu dài và phân bổ vào chi phí hoạt động trong 10 năm.

- Các chi phí liên quan đến cấp giấy phép và đầu tư khai thác mỏ tại chi nhánh Nghệ An phân bổ theo thời gian khai thác còn lại khu mỏ, thời gian phân bổ trong vòng 19 năm.

-Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin vậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:
- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Chính sách ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 2111132468 ngày 29/12/2023 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng với thu nhập từ Dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất vật liệu ốp lát công nghệ cao" là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu. Đồng thời, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 6007621343 ngày 11/8/2010 và Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 2 ngày 21/07/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đã ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp" được hưởng ưu đãi theo quy định của Pháp luật. Đây là dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu; đồng thời Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới.

d. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

"- Thuế suất thuế TNDN đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đã ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp" là 10% và được giảm 50% số thuế phải nộp. (Năm 2025 là năm thứ 7 được hưởng ưu đãi thuế);

"- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập tư Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất vật liệu ốp lát công nghệ cao" (Năm 2025 là năm thứ hai được hưởng ưu đãi);

- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025 VND	01/01/202 VNI
Tiền mặt	3,650,764,354	2,831,670,885
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29,132,807,585	13,184,651,973
Tiền đang chuyển	-	+
Cộng	**32,783,571,939**	**16,016,322,858**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VNI

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn	***113,867,835,195***	-	***76,328,794,520***	-
Tiền gửi có kỳ hạn	113,867,835,195	-	76,328,794,520	-
Cho vay				
Đầu tư dài hạn	***800,000,000***	-	***1,300,000,000***	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
Trái phiếu	800,000,000	-	1,300,000,000	-
Cộng	**114,667,835,195**	-	**77,628,794,520**	-

b) **Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025			01/01/2025		
	Số lượng cổ phần	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu**	**Số lượng cổ phần**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu**
Công ty Cổ phần khoáng sản Minh Cầm	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Thương mại và Du lịch Tân Việt An	9,900,000	173,000,000,000	173,000,000,000	9,900,000	209,000,000,000	209,000,000,000
Cộng	**9,900,000**	**173,000,000,000**	**173,000,000,000**	**9,900,000**	**209,000,000,000**	**209,000,000,000**

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Mối quan hệ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần sản xuất kinh doanh Neo Global	Tỉnh Nghệ An	Công ty con	70.00%	70.00%	Sản xuất nhựa
Công ty Cổ phần khoáng sản Minh Cầm	Tỉnh Quảng Bình	Công ty liên kết	45.00%	45.00%	Khai thác khoáng sản
Công ty CP Thương mại và Du lịch Tân Việt An	Tỉnh Quảng Ninh	Công ty liên kết	49.50%	49.50%	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VNL

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Neo Floor	117,785,332,117	-	106,905,608,651	-
Công ty CP SPC Hà Nội	84,991,851,926	-	97,751,851,926	-
Công ty TNHH Vũ Hoàng Việt Nam	177,943,126,570	-	218,614,516,600	-
Công ty CP Quốc tế Minh Hải	78,002,767,593	-	84,727,111,570	-
Công ty CP sản xuất và kinh doanh Neo Global			24,858,503,745	
Công ty TNHH Dịch vụ Thương Mại và đầu tư kinh doanh Bình AN	21,874,478,976		21,874,478,976	
Các đối tượng khác	481,172,798,807		52,142,765,790	
	961,770,355,989	-	**606,874,837,258**	-

6. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VNL

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	*199,991,701,035*	-	*240,459,108,297*	-
Tạm ứng	28,713,779,610	-	64,877,299,962	-
Ký quỹ, ký cược	174,852,858	-	10,000,000	-
Phải thu khác	171,103,068,567	-	175,571,808,335	-
a. Dài hạn	*13,428,913,877*	-	*13,428,913,877*	-
Ký quỹ, ký cược	13,428,913,877	-	13,428,913,877	-
Cộng	**213,420,614,912**	-	**253,888,022,174**	-

7. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VNĐ

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng				
Công ty TNHH SXTM Và Bao bì Duy Anh	188,760,000		188,760,000	-
Công ty TNHH Thịnh Phát	444,125,900		444,125,900	-
Công ty CP KS, Bao bì và Nhựa VINAVICO	454,082,750		454,082,750	-
CÔNG TY CP DVTM ĐỨC LINH	653,400,000		653,400,000	-
Công ty TNHH SX - XK - TM Vạn Trường Sinh	157,010,000		157,010,000	-
PT.GUNAWANFAJAR	405,584,000		405,584,000	-
Công ty TNHH Latca - PM	444,325,000		444,325,000	-
Công ty CP Thương mại Châu Thanh				-
Các đối tượng khác	3,073,751,210	1,247,853,437	3,073,751,210	1,247,853,437
Cộng	**5,821,038,860**	**1,247,853,437**	**5,821,038,860**	**1,247,853,437**

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VNĐ

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	110,032,419,134	-	164,832,561,652	-
Công cụ, dụng cụ	5,122,051,475	-	3,886,203,562	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20,638,509	-	-	-
Thành phẩm	92,363,463,311	-	146,819,243,949	-
Hàng hóa	165,859,171,393	-	50,679,253,629	-
Cộng	**373,397,743,822**	-	**366,217,262,792**	-

9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2025 VND	01/01/202 VNI
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	63,175,994,744	69,803,184,796
Cộng	**63,175,994,744**	**69,803,184,796**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/202 VNI
a) Ngắn hạn	*4,465,876,328*	*3,151,621,836*
b) Dài hạn	*28,158,730,380*	*23,910,252,107*
Cộng	**32,624,606,708**	**27,061,873,943**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2025	**242,596,226,991**	**231,184,788,735**	**35,072,808,814**	**5,478,782,968**	**-**	**514,332,607,508**
Mua trong năm	55,952,299,846	59,633,618,068	24,955,235,688	2,346,270,657	8,965,927,724	**151,853,351,983**
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(89,880,000)	-	(502,975,200)		**(592,855,200)**
Số dư ngày 31/12/2025	**298,548,526,837**	**290,728,526,803**	**60,028,044,502**	**7,322,078,425**	**8,965,927,724**	**665,593,104,291**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2025	**12,392,091,095**	**87,019,259,054**	**12,195,670,887**	**1,038,034,100**	**-**	**112,645,055,136**
Khấu hao trong năm	7,404,501,729	8,087,576,532	4,177,712,490	377,334,910	975,293,569	**21,022,419,230**
	-	-	-	(38,586,732)		**(38,586,732)**
Số dư ngày 31/12/2025	**19,796,592,824**	**95,106,835,586**	**16,373,383,377**	**1,376,782,278**	**975,293,569**	**133,628,887,634**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	**230,204,135,896**	**144,165,529,681**	**22,877,137,927**	**4,440,748,868**	**-**	**401,687,552,372**
Tại ngày 31/12/2025	**278,751,934,013**	**195,621,691,217**	**43,654,661,125**	**5,945,296,147**	**7,990,634,155**	**531,964,216,657**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tại ngày 31/12/2025, tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty Cổ phần Pha Lê là hệ thống máy móc thiết bị với tổng nguyên giá là 197,369,772,026 VND, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2025 là 11,973,202,925 VND với giá trị khấu hao trong năm là 10,031,602,452 VND.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	Lợi thế kinh doanh	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2025	**15,036,788,688**					**15,036,788,688**
Tăng trong kỳ						-
Số dư ngày 31/12/2025	**15,036,788,688**				-	**15,036,788,688**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2025	**3,351,950,801**					**3,351,950,801**
Khấu hao trong năm	375,919,716					375,919,716
Số dư ngày 31/12/2025	**3,727,870,517**				-	**3,727,870,517**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	**11,684,837,887**	-	-	-	-	**11,684,837,887**
Tại ngày 31/12/2025	**11,308,918,171**	-	-	-	-	**11,308,918,171**

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giá trị ghi s VNI
Nguyên giá	
Số dư ngày 01/01/2025	-
Tăng trong kỳ	-
Số dư ngày 31/12/2025	-
Giá trị phân bổ luỹ kế	
Số dư ngày 01/01/2025	-
Phân bổ trong kỳ	(44,003,984,001
Số dư ngày 31/12/2025	**(44,003,984,001**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2025	-
Tại ngày 31/12/2025	**44,003,984,001**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Stavian Hóa Chất	5,033,428,420	5,033,428,420	11,997,465,120	11,997,465,120
CÔNG TY CỔ PHẦN Dịch vụ và Thương mại Song Lộc	-	-	15,243,910,000	15,243,910,000
Công ty Cổ phần Thuận Đức	4,973,110,830	4,973,110,830	34,328,643,800	34,328,643,800
Công ty TNHH Vật liệu	214,920,000	214,920,000	8,723,533,500	8,723,533,500
Các đối tượng khác	217,300,101,471	217,300,101,471	100,164,277,038	100,164,277,038
Cộng	**227,521,560,721**	**227,521,560,721**	**170,457,829,458**	**170,457,829,458**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
Phải nộp				
Thuế GTGT	-	234,603,548,296	234,603,548,296	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	5,084,327,367	5,084,327,367	-
Thuế TNDN	-	-	-	-
Thuế TNCN	115,179,213	712,726,096	608,447,224	219,458,085
Thuế tài nguyên	1,165,760,285	2,767,290,699	2,645,133,000	1,287,917,984
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	770,695,759	2,434,833,744	1,988,214,827	1,217,314,676
Cộng	**2,051,635,257**	**245,602,726,202**	**244,929,670,714**	**2,724,690,745**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025 VND	01/01/202 VNI
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay phải trả		
Trích trước các chi phí khác	8,787,499,711	4,159,222,530
Cộng	**8,787,499,711**	**4,159,222,530**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/202 VNI
a) Ngắn hạn	*7,234,263,119*	*6,011,992,398*
Các khoản bảo hiểm và KPCĐ	2,895,284,762	2,431,790,349
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,338,978,357	3,580,202,049
b) Dài hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	**7,234,263,119**	**6,011,992,398**

19. **Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**1,104,797,772,851**	**1,104,797,772,851**	**2,279,404,283,079**	**2,003,510,081,055**	**828,903,570,827**	**828,903,570,827**
a1) Vay ngắn hạn	*1,104,797,772,851*	*1,104,797,772,851*	*2,279,404,283,079*	*2,003,510,081,055*	*828,903,570,827*	*828,903,570,827*
Ngân hàng TPBank- CN Hải Phòng	36,599,672,626	36,599,672,626	39,594,689,837	14,949,591,211	11,954,574,000	11,954,574,000
Ngân hàng BIDV - CN Đống Đa	519,791,408,834	519,791,408,834	1,184,052,422,095	1,117,570,754,477	453,309,741,216	453,309,741,216
Ngân hàng Agribank - CN Thủ Đô	79,537,261,282	79,537,261,282	235,431,473,421	275,877,677,584	119,983,465,445	119,983,465,445
Ngân Hàng Vietinbank - CN Hồng Bàng, Hải Phòng	189,937,859,771	189,937,859,771	339,735,409,033	243,799,710,139	94,002,160,877	94,002,160,877
Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	18,424,858,959	18,424,858,959	18,424,858,959
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	180,934,791,447	180,934,791,447	303,071,958,730	194,374,632,474	72,237,465,191	72,237,465,191
Ngân hàng VIB - CN Hội Sở	97,996,778,891	97,996,778,891	177,072,731,707	138,067,257,955	58,991,305,139	58,991,305,139
Ngân hàng BIDV - CN Đống Đa (The TD)4	-	-	445,598,256	445,598,256	-	-
b) Vay dài hạn	**424,231,897,407**	**424,231,897,407**	**93,800,449,313**	**73,671,678,095**	**404,103,126,189**	**394,897,711,095**
b1) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	187,784,649,967	187,784,649,967	3,803,983,905	45,927,216,512	229,907,882,574	229,907,882,574
Ngân hàng MB- chi nhánh Hai Bà Trưng	89,996,465,400	89,996,465,400	89,996,465,400	-	-	-
Ngân hàng BIDV - CN Đống Đa	5,803,715,094	5,803,715,094	-	3,401,700,000	9,205,415,094	
b2) Nợ thuê tài chính dài hạn	140,647,066,946	140,647,066,946	8	24,342,761,583	164,989,828,521	164,989,828,521
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHO THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	140,647,066,946	140,647,066,946	8	24,342,761,583	164,989,828,521	164,989,828,521
Tổng cộng	**1,529,029,670,258**	**1,529,029,670,258**	**2,373,204,732,392**	**2,077,181,759,150**	**1,233,006,697,016**	**1,223,801,281,922**

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư ngày 01/01/2025	**700,000,000,000**	-	(1,530,000)	**5,885,826,969**	**85,803,500,731**		**791,687,797,700**
Tăng vốn trong năm trước		(200,000,000)			-		**(200,000,000)**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	8,826,085,169		**8,826,085,169**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm khác	-	-	-	-			-
Số dư ngày 01/01/2025	**700,000,000,000**	(200,000,000)	(1,530,000)	**5,885,826,969**	**94,629,585,900**	-	**800,313,882,869**
Tăng vốn trong kỳ này	200,000,000,000	-	-	-	-	-	**200,000,000,000**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	27,912,795,696	-	**27,912,795,696**
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	11,141,149,714	**11,141,149,714**
Tăng/giảm khác	-	-	-	-			-
Tăng khác	-	-			-		-
Điều chỉnh theo quyết toán chi phí cổ phần hóa							-
Chia cổ tức cho các cổ đông		-					-
Giảm khác		-			-		-
Số dư ngày 31/12/2025	**900,000,000,000**	(200,000,000)	(1,530,000)	**5,885,826,969**	**122,542,381,596**	**11,141,149,714**	**1,039,367,828,279**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	Tỷ lệ	Số tiền (VND)
Ông Mai Thanh Phương	21.09%	189,771,428,571	21.09%	147,600,000,000
Các cổ đông khác	78.91%	710,228,571,429	78.91%	552,400,000,000
Cộng	**100%**	**900,000,000,000**	**100%**	**700,000,000,000**

c) Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/202 Cổ phiế
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90,000,000	40,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90,000,000	70,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	*90,000,000*	*70,000,000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	153	153
- Cổ phiếu phổ thông	153	153
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89,999,847	69,999,847
- Cổ phiếu phổ thông	*89,999,847*	*69,999,847*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu

d) Các quỹ của Công ty

Khoản mục	01/01/2025	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2025
Quỹ đầu tư phát triển	5,885,826,969	-	-	5,885,826,969
Cộng	**5,885,826,969**	**-**	**-**	**5,885,826,969**

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 202 VNI
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	2,874,896,403,352	2,041,739,119,640
Cộng	**2,874,896,403,352**	**2,041,739,119,640**

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 202 VNI
Chiết khấu thương mại	39,684,384	2,318,343,226
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	**39,684,384**	**2,318,343,226**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 202 VNI
Giá vốn hàng bán	2,686,962,197,595	1,918,092,390,821
Cộng	**2,686,962,197,595**	**1,918,092,390,821**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 202 VNI
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,629,641,053	34,493,302,156
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**6,629,641,053**	**34,493,302,156**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 202 VNI
Chi phí lãi vay	100,325,131,702	58,895,093,954
Chi phí tài chính khác		
Cộng	**100,325,131,702**	**58,895,093,954**

26. THU NHẬP KHÁC

	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 202 VNI
Thu nhập khác	1,195,726,631	156,092,478
Cộng	**1,195,726,631**	**156,092,478**

27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 202 VNI
Chi phí khác	2,940,659,678	44,983,770,501
Cộng	**2,940,659,678**	**44,983,770,501**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 202 VNI
a. Chi phí bán hàng	24,808,998,364	21,351,954,895
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	39,732,303,617	25,148,456,729
Cộng	**64,541,301,981**	**46,500,411,624**

29. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 202 VNI
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	0	2,073,372,36
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	**2,073,372,367**

31. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2025 và Báo cáo tài chính hợp nhất chc năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê.

TP. Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐOÀN THỊ THU HOÀI	PHẠM XUÂN TRÍ	TRẦN HẢI YẾN